

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23-12-2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Gia.

Ông Lê Dũng Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền– Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/12/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm X, sinh năm 1974;

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị Thanh V, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Số 383, Tổ 1, Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Anh X và chị V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/10/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay ý kiến của nguyên đơn anh Phạm X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị V tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức đám cưới, được gia đình hai bên đồng ý nhưng anh và chị V không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng không còn hòa hợp nhau về tình tình, cách ứng xử nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau. Anh đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Anh và chị V đã sống ly thân nhau từ năm đầu năm 2016 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị Thanh V.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Anh T1, sinh năm 1997 và Phạm Hữu T2, sinh ngày 09/9/2003. Khi ly hôn, đối với cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên anh X không yêu cầu giải quyết; anh X đồng ý giao cháu T2 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng và anh X cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên và có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- *Về nợ chung*: Vợ chồng không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại bản tự khai ngày 17/11/2020 và tại biên bản hòa giải về con chung, tài sản chung ngày 27/11/2020 bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận, lời trình bày của anh X về quá trình xác lập quan hệ hôn nhân của vợ chồng là đúng sự thật, vợ chồng sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng không còn hòa hợp nhau về tình tình, cách ứng xử nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột lẫn nhau. Chị đã cố gắng chịu đựng nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh X đã sống ly thân nhau từ năm đầu năm 2016 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và anh X yêu cầu ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh X.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 người con chung là Phạm Anh T1, sinh năm 1997 và Phạm Hữu T2, sinh ngày 09/9/2003. Khi ly hôn, đối với cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên chị V không yêu cầu giải quyết; chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 và yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên, có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- *Về nợ chung*: Vợ chồng không có nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh X đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Giấy Chứng minh nhân dân của anh X, chị V (Bản sao); Sổ hộ khẩu của anh X, chị V (Bản sao), Giấy khai sinh của con chung (Bản sao), giấy xác nhận (bản chính), bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Bị đơn đã giao nộp: Bản tự khai ngày 17/11/2020 (bản chính).

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 9, Điều 14, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:
- + Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa anh X và chị V là vợ chồng.
- + Về con chung: Cháu Phạm Anh T1, sinh ngày 06/01/1997 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.
- Giao cháu Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003 cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên và có khả năng lao động.
- + Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.
- + Về nợ chung: Không có.
- + Về án phí: Anh X phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Phạm X có đơn khởi kiện ly hôn với chị V. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và xác định anh X là nguyên đơn, chị V là bị đơn.

[1.2] Chị V là bị đơn, có nơi cư trú tại xã P, huyện T, Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Anh X, chị V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh X, chị V theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh X và chị V thừa nhận hai vợ chồng tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1996, có làm lễ cưới nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (có xác nhận của chính quyền địa phương, bút lục 03). Trong quá trình chung sống anh X cho rằng hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không còn hòa hợp về tính tình, cách ứng xử nên thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Chị V cũng thừa nhận chị và anh X trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn như anh X trình bày, nay anh X làm đơn xin ly hôn với chị thì chị V cũng đồng ý ly hôn với anh X.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh X và chị V chung sống với nhau vào năm 1996 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có làm lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 01 Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 01 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó Hội đồng xét xử cần xử không công nhận anh X và chị V là vợ chồng, là phù hợp với quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Anh X và chị V có 02 người con chung là Phạm Anh T1, sinh ngày 06/01/1997 và Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003

Hiện nay cháu T1 đã thành niên và có khả năng lao động nên anh X và chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh X và chị V thỏa thuận và nhất trí giao cháu Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003 cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên có khả năng lao động. Xét ý kiến của anh X và chị V cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T2.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho các con, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003 cho chị V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Anh X chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các khoản 01 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận anh Phạm X và chị Đỗ Thị Thanh V là vợ chồng.

- *Về con chung:* Anh X và chị V có 02 người con chung là Phạm Anh T1, sinh ngày 06/01/1997 và Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003. Đối với con chung Phạm Anh T1, hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Nay giao cháu Phạm Hữu T2 - sinh ngày 09/9/2003 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tiền cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu T2 thành niên và có khả năng lao động. Anh X được quyền qua lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung anh X, chị V có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận.

- *Về nợ chung:* Không có.

2/ *Về án phí:* Anh Phạm X phải nộp 300.000 đồng án phí về ly hôn và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh X đã nộp theo biên lai thu số 0003733 ngày 19/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, anh X còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Anh X, chị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Lộc.
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

